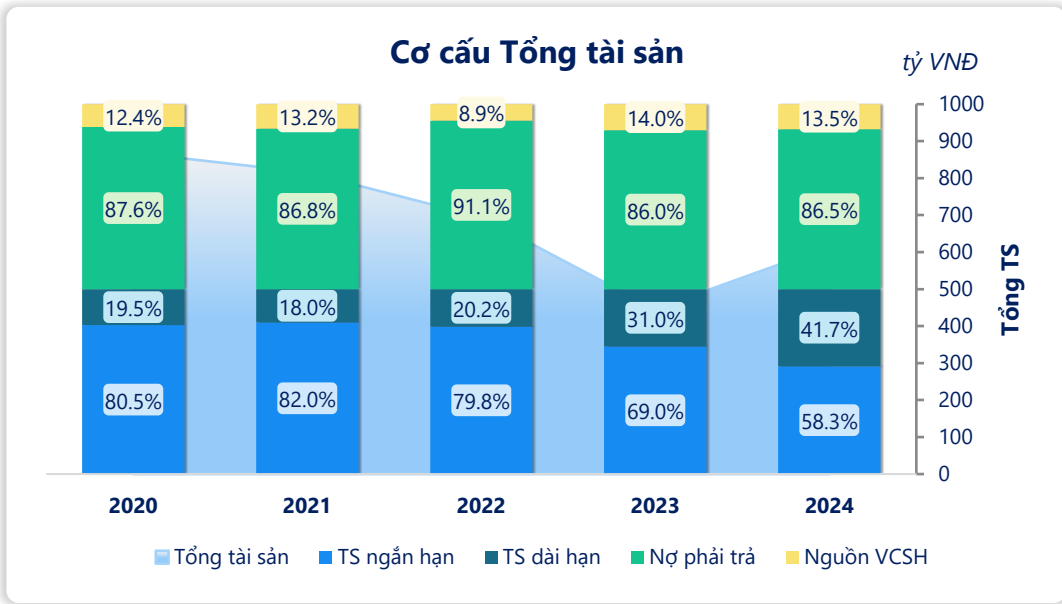
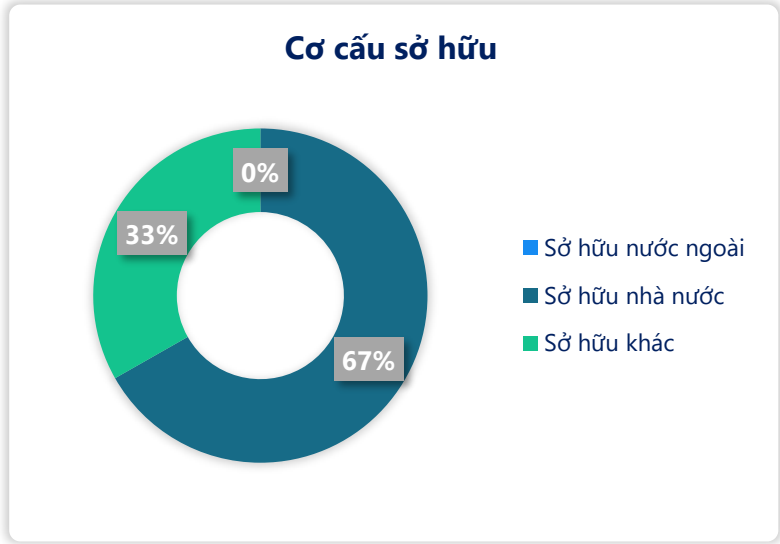


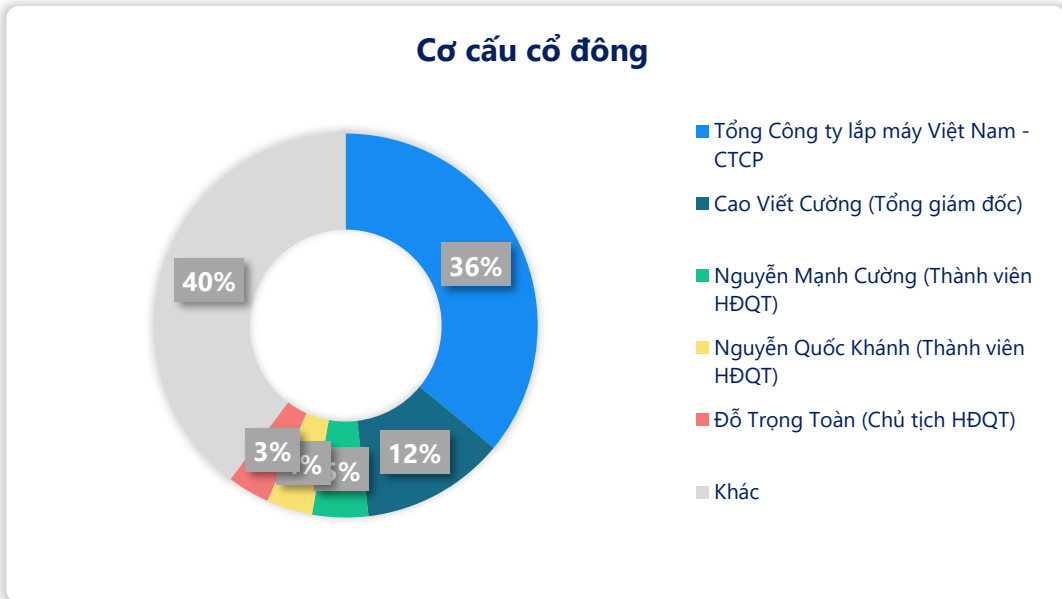
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		31/12/2024		
Giá hiện tại (VNĐ)		6,600		
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		6,900		
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		3,900		
SL cổ phiếu LH		8,279,361		
KLGD BQ 20 phiên (CP)		185		
% sở hữu nước ngoài		0.0%		
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		83		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		55		
P/E				
EPS				
	YTD	1T	3T	6T
L63		3.1%	13.8%	24.5%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



Tổng tài sản của **L63** năm 2024 tăng trưởng **37.8%** so với năm trước, đạt **615.3** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 58.3%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 86.5%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

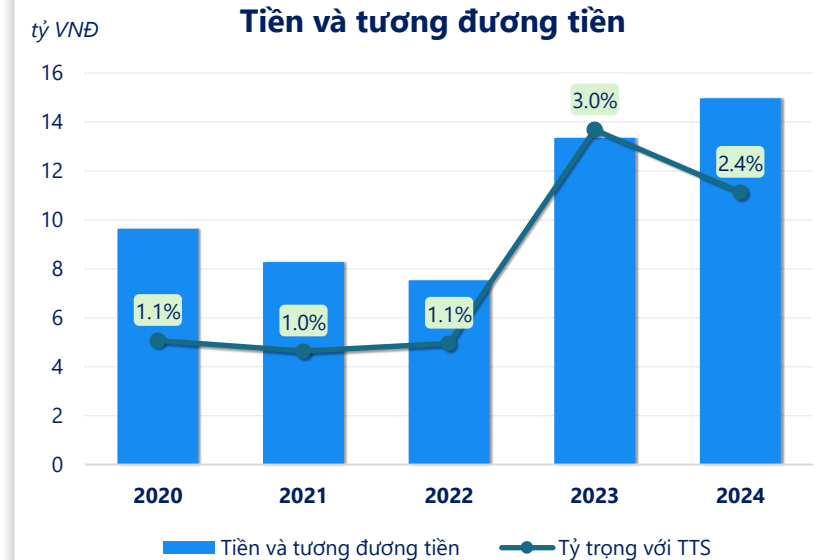
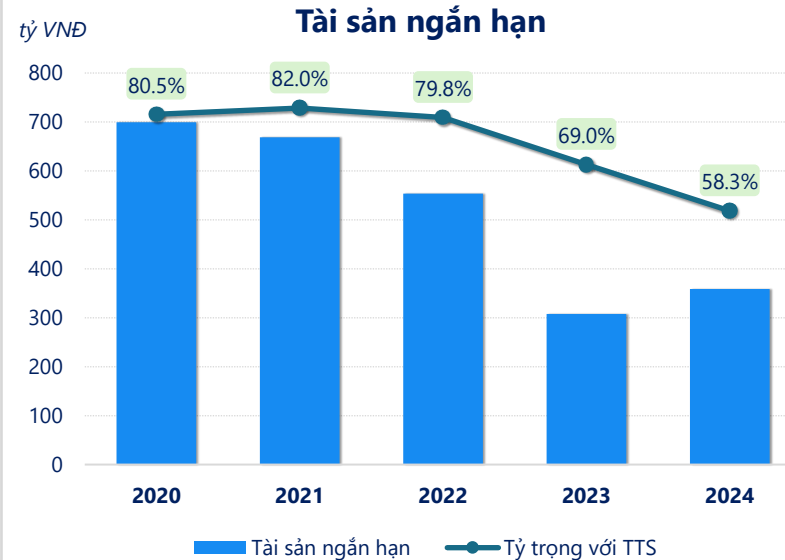
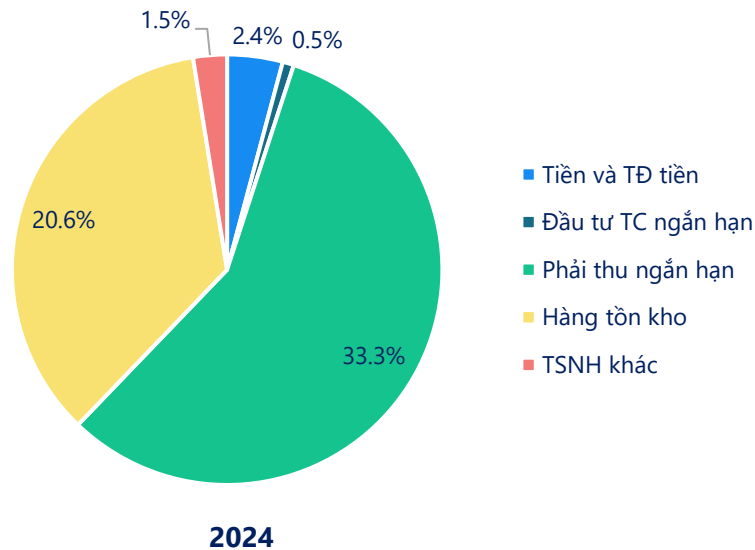
Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.



Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu nhà nước** chiếm tỷ lệ cao nhất là **66.8%**, tiếp đến là sở hữu khác 33.2% và không có sở hữu nước ngoài.

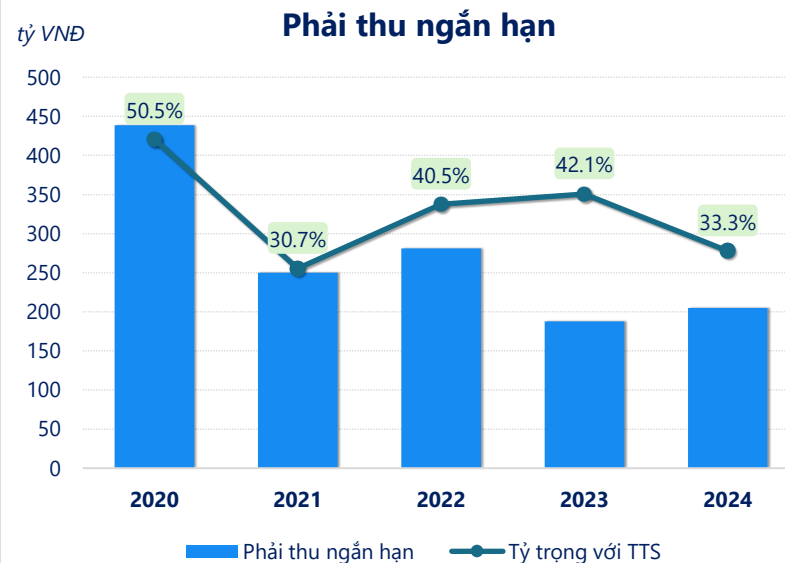
Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Tổng Công ty lắp máy Việt Nam - CTCP** sở hữu **36.0%**, lớn thứ 2 là Cao Viết Cường (Tổng giám đốc) nắm giữ 12.1% và đứng thứ 3 là Nguyễn Mạnh Cường (Thành viên HĐQT) nắm giữ 4.71%.

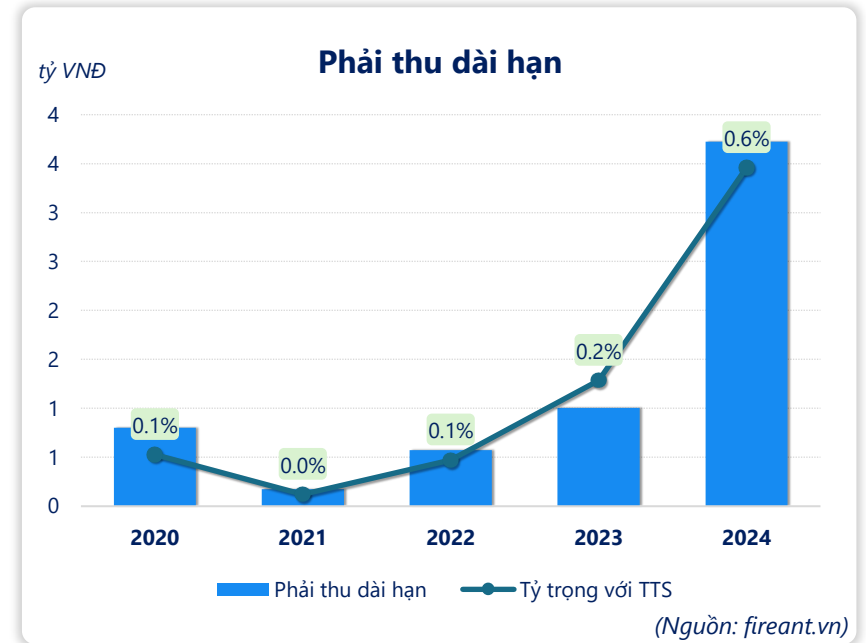
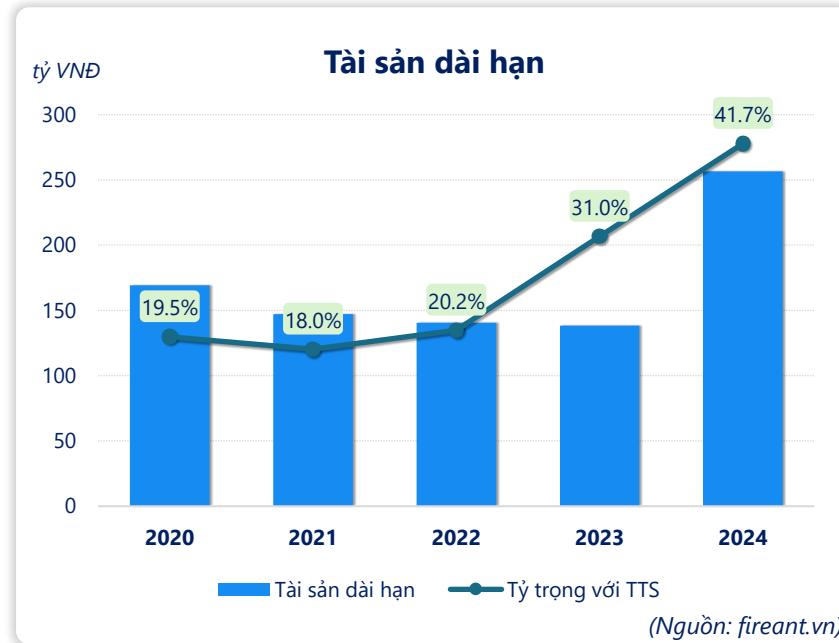
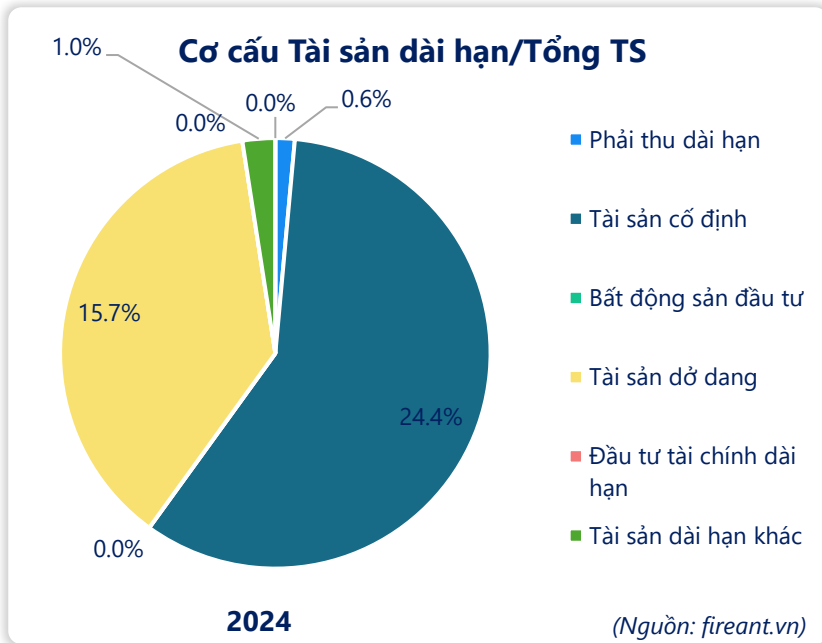
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn năm 2024 của L63 đạt **358.8** tỷ đồng, tăng trưởng **16.5%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **58.3%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **33.3%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 20.6% trên tổng tài sản.

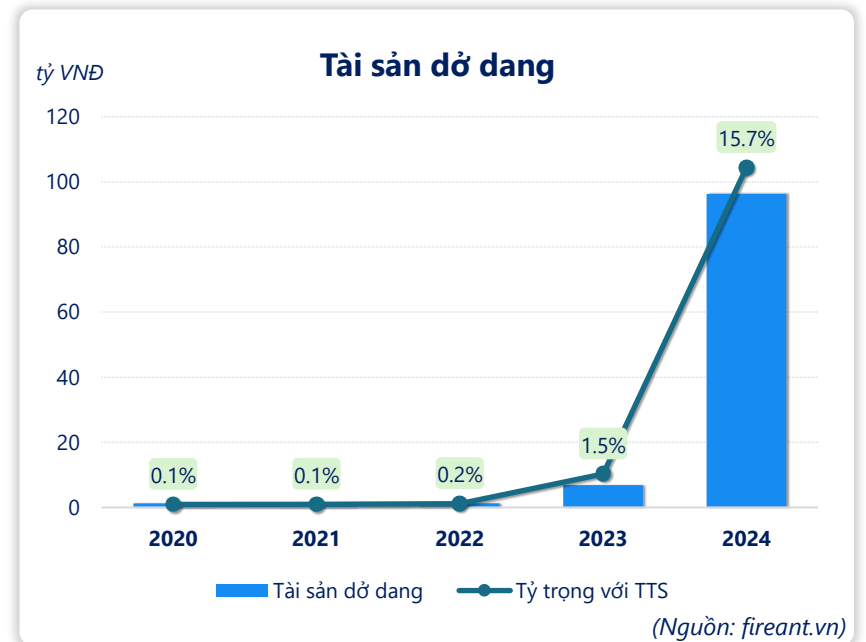
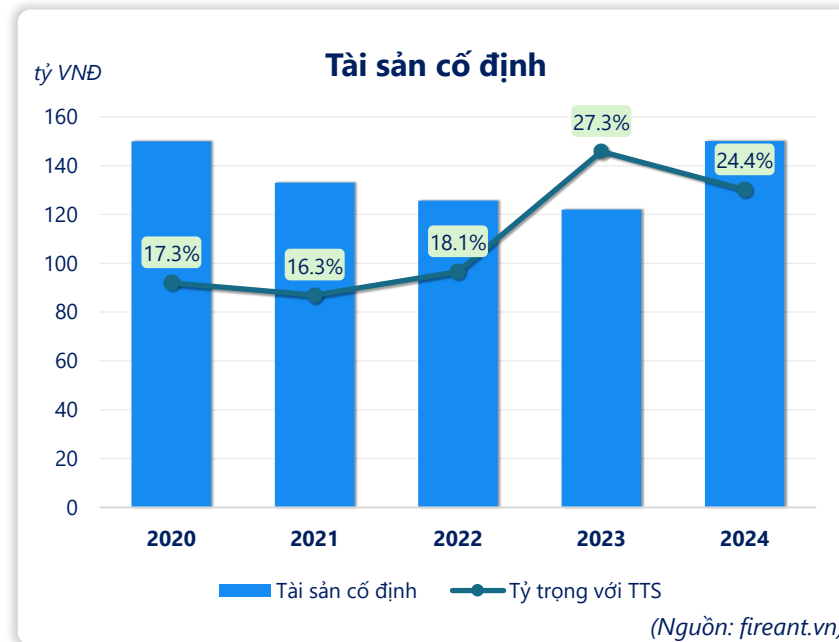
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

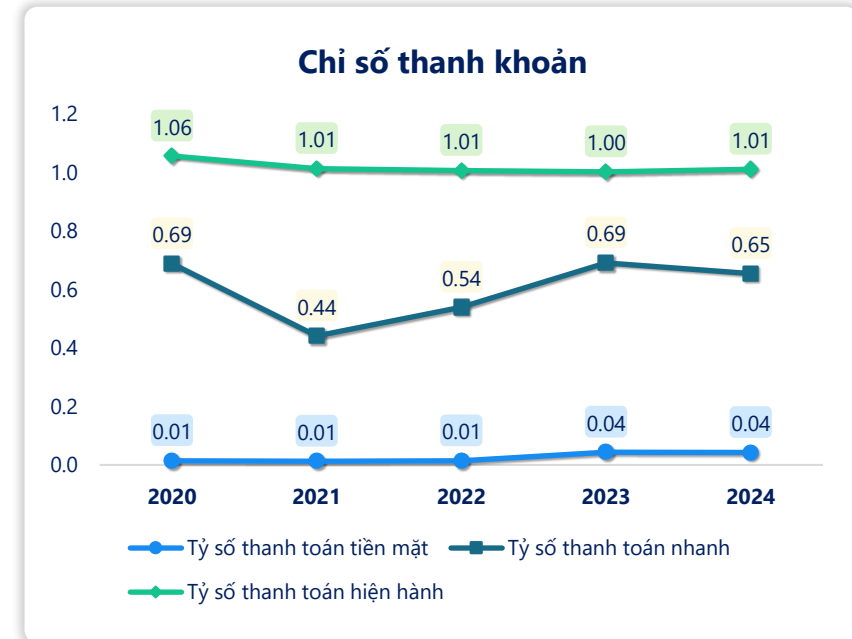
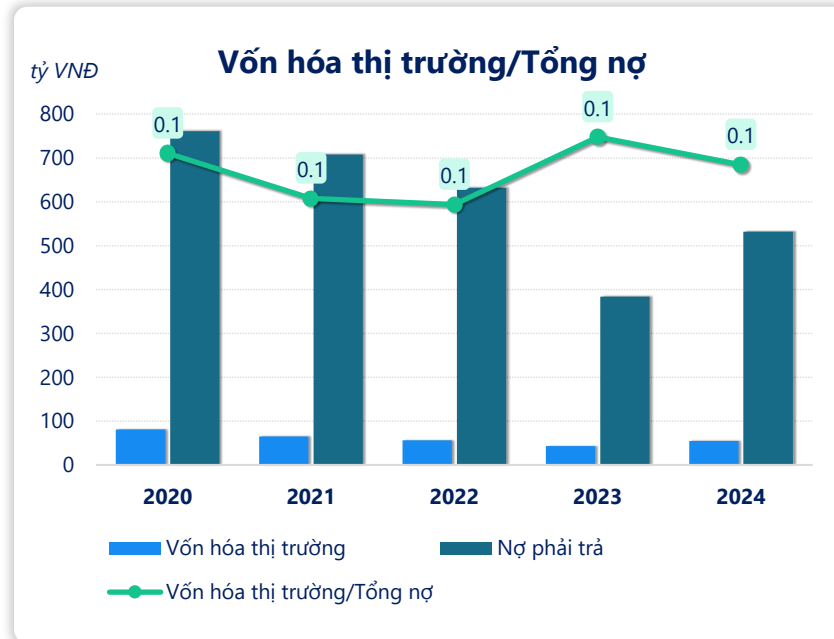
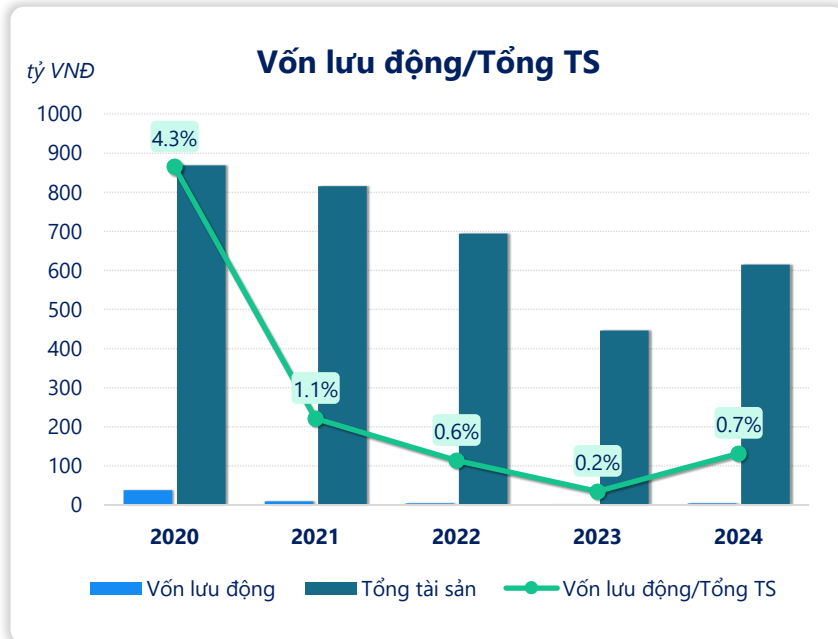
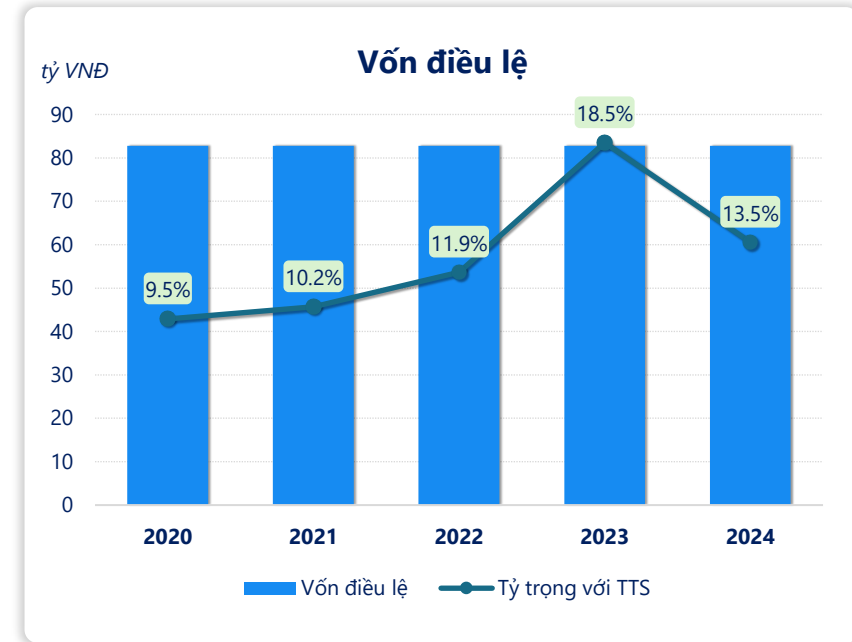
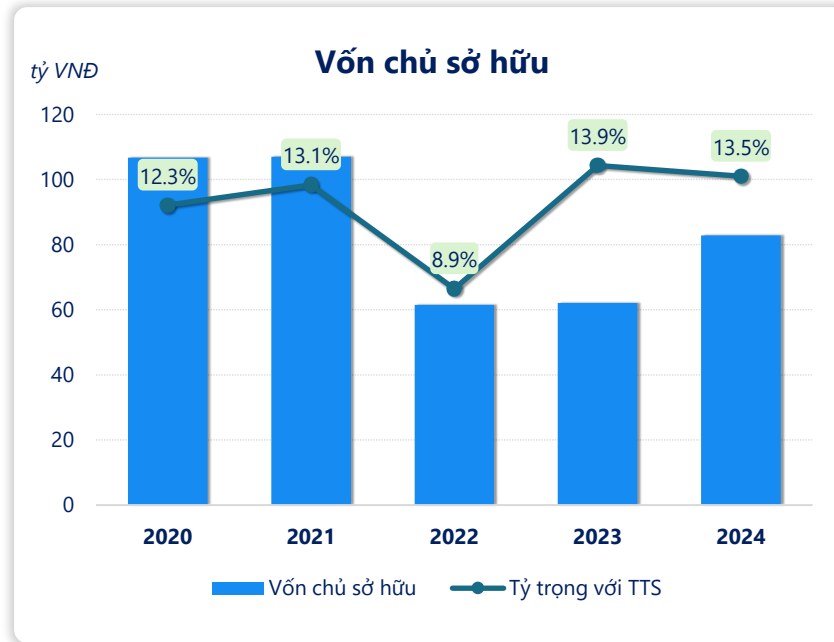
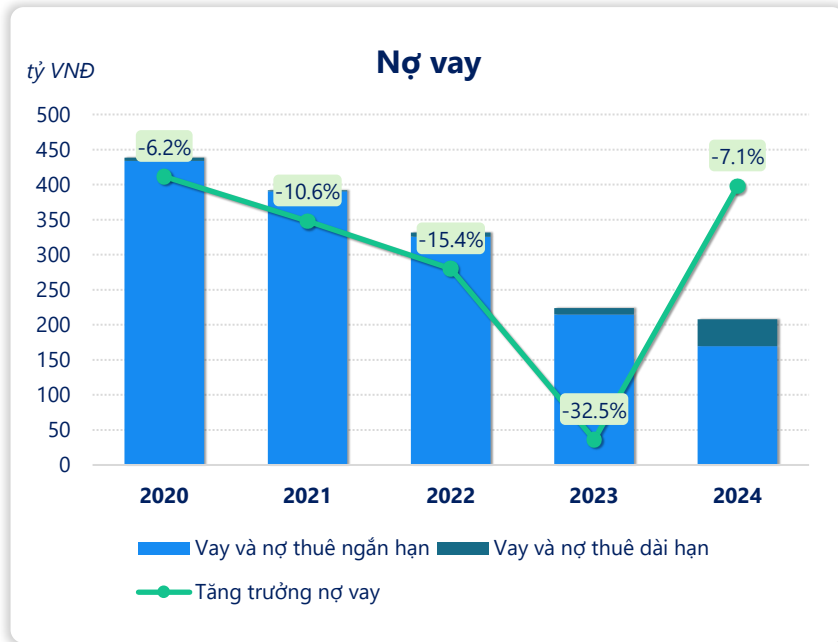




Tài sản dài hạn tăng trưởng **85.2%** so với năm trước và đạt **256.4** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **41.7%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **24.4%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 15.7%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	615	446	37.8%
Tài sản ngắn hạn	359	308	16.5%
Tiền và tương đương tiền	15.0	13.4	12.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	3.03	9.72	-68.8%
Phải thu ngắn hạn	205	188	9.2%
Hàng tồn kho	127	95.7	32.2%
Tài sản ngắn hạn khác	9.11	1.22	646%
Tài sản dài hạn	256	138	85.2%
Phải thu dài hạn	3.72	1.00	271%
Tài sản cố định	150	122	23.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	96.4	6.88	1300%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	6.30	8.53	-26.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	532	384	38.6%
Nợ ngắn hạn	355	307	15.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	169	215	-21.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	59.3	49.5	19.8%
Nợ dài hạn	177	76.7	131%
Vay và nợ thuê dài hạn	38.4	9.17	319%
Nguồn vốn chủ sở hữu	83.2	62.5	33.2%
Vốn chủ sở hữu	82.9	62.1	33.5%
Vốn điều lệ	82.8	82.8	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0.36	0.40	-10.0%

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	682	771	894	600	562
Giá vốn hàng bán	624	728	892	553	496
Lợi nhuận gộp	58.2	42.9	2.03	46.7	65.3
Doanh thu HĐTC	1.53	0.70	1.49	1.44	2.19
Chi phí TC	36.0	23.2	27.9	25.3	16.3
Chi phí lãi vay	35.9	22.5	26.0	23.2	13.8
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	19.9	19.6	21.1	21.1	23.2
LN thuần từ HĐKD	3.89	0.77	-45.4	1.74	28.1
Lợi nhuận khác	-3.63	2.08	-0.05	5.27	1.11
LN trước thuế	0.26	2.86	-45.5	7.01	29.2
Lợi nhuận sau thuế	0.26	0.25	-45.5	3.84	20.8
LNST của CĐ cty mẹ	0.26	0.25	-45.5	3.84	20.8

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-35.7	59.3	52.9	136	137
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-2.88	-14.0	12.6	-17.1	-94.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-31.4	-46.6	-66.3	-114	-41.4
Tiền đầu kỳ	79.7	9.63	8.28	7.53	13.4
Lưu chuyển tiền thuần	-70.1	-1.34	-0.79	5.74	1.53
Ảnh hưởng tỷ giá	0.01	-0.01	0.05	0.08	0.09
Tiền cuối kỳ	9.63	8.28	7.53	13.4	15.0